

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 22

(Từ đây trở xuống là quyển thứ năm, kinh Hoa Nghiêm, phần thứ hai nói về chúng đồng sinh).

- Sở câu: “Chân như chẳng động mà thành sự”: Tức sự lý không ngăn ngại là phương tiện. Như tiếp cận nơi có thì chẳng mê chấp nơi Không.

Câu: “Khéo dùng Nhân kế hợp với Quả”: Tức sự sự không ngăn ngại là phương tiện, nhân quả Không hợp, thấu triệt.

- Sở câu: “Chiều dọc thì Không hợp bốn cõi, chiều ngang thì bao gồm cả pháp giới”: Tức nơi Phẩm Thế giới thành tựu đã nêu.

Nói tóm lược về chiều dọc (thời gian), tức ở nơi một xứ cũng có đủ bốn cõi, do Pháp tánh nơi một cõi là Thể của ba cõi kia. Nếu gốc luôn biến hiện thì là cõi Tự thọ dụng. Lượng bao hàm pháp giới với Pháp tánh nhất như, là cõi Tha thọ dụng. Cả cõi biến hóa cũng không lìa hai cõi trên. Cũng như ảnh của vật chẳng lìa hư không và ánh sáng mặt trời. Mà sự thọ dụng nơi cõi cùng cõi biến hóa tùy nơi Tâm nên thấy khác. Cũng như hai ảnh hổ tương hội nhập vào nhau. Cho nên trong một cảnh giới tức có đủ bốn cõi.

Nói “Chiều ngang thì biến hiện khắp pháp giới”: Tức hết thảy các quốc độ sai biệt trong mười phương.

Nói “Ngang, dọc cùng dung thông”: Do dọc dung hợp ngang, tức trong một cảnh giới có quốc độ của mười phương. Do ngang dung thông dọc, tức một cảnh giới nơi bốn cõi luôn biến hiện khắp mười phương. Phần kết tóm xác nhận có thể nhận biết.

- Sở câu: “Nửa trước của bài tụng nêu rõ cái chung biến hiện khắp trong cái riêng”: Tức là chủ thể biến hiện, đối tượng được biến hiện chẳng lìa nơi y báo chánh báo. Y báo, chánh báo mỗi thứ đều có hai: Một là chung, hai là riêng. Toàn thân Phật là cái chung của chánh

báo. Một lỗ chân lông v.v... là cái riêng của chánh báo. Quốc độ của một Phật là cái chung của y báo một vi trần v.v... là cái riêng của y báo. Nay, do nửa trước nơi bài tụng nói về Phật biến hiện khắp trong cảnh giới nên viết là “Cái chung biến hiện khắp trong cái riêng”.

- Nói “Thể dụng không chướng ngại”: Câu trên là thể, vì không có đến, đi. Câu dưới là dụng, vì hiện bày các cõi. Cũng là cái chung biến hiện khắp. Cái chung là Thân biến hiện khắp các quốc độ. Phần còn lại có thể theo đây mà suy xét.

- Số câu: “Như chẳng đi vào biển lớn thì sao có được châu báu”: Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán Phật Đạo. Kinh viết: “Ví như không đi vào biển cả thì sao được ngọc báu vô giá. Cũng vậy, không vào biển lớn phiền não thì chẳng thể được ngọc báu Nhất Thiết Trí.”

- Số câu: “Kinh nói: Thủy ngân cùng vàng ròng, có thể mạ phết thành màu sắc nơi hình tượng”: Vàng ví như Pháp thân. Thủy ngân ví như Bát-nhã. Dùng Bát-nhã soi chiếu muôn vật, chân thân theo đây mà cảm.

Tiết thứ tám: Đại Sư Trí Giả của Tông Thiên Thai cũng dùng nghĩa này để giải thích về “thọ lượng ứng dụng” nơi Kinh Pháp Hoa.

- Số câu: “Như an tọa kiết già, Thân nhập pháp Tam muội. Vô số đại chúng an tọa nơi pháp hội”: Thì chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho phần kệ còn lại. Kệ viết:

*“Uy đức, người kính ngưỡng
Như mặt trời chiếu khắp
Trừ biếng trễ che tâm
Thân nhẹ nhàng, khỏe khoắn
Giác ngộ càng tự tại
An tọa như rồng cuộn
Thấy rõ ngòi kiết già
Ma vương cũng kinh hãi
Huống chi người nhập đạo.
An tọa chẳng lay động”.*

Tức nơi Trí Luận quyển tám.

- Số từ câu: “Nhưng ba đời bình đẳng” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về tính chất khéo an trụ theo ba đời bình đẳng nơi cõi Trí. Văn nơi bản Sở giải được chia làm ba:

- Một: Nêu lên, chỉ rõ phần trước.

- Hai: Từ câu: “Vả chẳng dựa nơi Phật nói” tiếp xuống: Biện minh

riêng về nghĩa tướng.

- Ba: Từ câu: “Lựa nơi cách giải thích ấy” tiếp xuống: Là giải thích tóm kết về lời “khéo an trụ nơi cõi Trí”.

Trong phần hai tức chính thức giải thích về ba đời bình đẳng, văn được phân làm ba chi tiết:

Thứ nhất: Chỉ căn cứ nơi Phật. Như nơi Phẩm Vấn Minh đã nêu Chư Như Lai trong mười phương cùng chung một Pháp thân.

Thứ hai: Chỉ căn cứ nơi chúng sanh. Sáu cõi tuy khác nhau mà đều là ba tạp nhiễm (Nhiễm não, nghiệp, khổ)

Thứ ba: Từ câu: “Như chúng sinh, Phật cùng đối chiếu” tiếp xuống: Tức chúng sinh và Phật cùng đối chiếu để nói về nghĩa bình đẳng. Phần này gồm hai:

- Một là nói về bình đẳng khác thời.

- Hai là nói về bình đẳng cùng thời.

Nơi phần một là thì trước nói chung về bình đẳng, sau, từ câu: “Đây là căn cứ nơi ba đời cùng đối chiếu” tiếp xuống: Là chỉ riêng về nghĩa tướng, nên dẫn Kinh Đại Bát Niết-bàn, bốn lượt nêu ra xuất xứ của bài kệ để giải thích.

Nay, trước là nêu bày về kinh ấy, sau mới giải thích theo Số.

- Số câu: “Nói bốn lượt nêu xuất xứ của kệ” tức bốn xuất xứ, cũng gọi là bốn trụ.

Thứ nhất: Là nơi quyển thứ mười kinh Đại Bát Niết-bàn.

Thứ hai: Tức nơi quyển thứ mười bảy.

Thứ ba: Tức nơi quyển thứ hai mươi bảy.

Thứ tư: Tức nơi quyển thứ hai mươi tám.

- Thứ nhất: Thuộc phẩm Như Lai Tánh (Nam bản là quyển thứ chín, Phẩm Bồ tát): “Bấy giờ, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: Thế Tôn! Hiện nay ông Thuần Đà còn có tâm nghi ngờ... Văn Thù Sư Lợi thưa: ông Thuần Đà nghi rằng, đức Như Lai là thường trụ do đạt được diệu lực từ chỗ tri kiến về Phật tánh. Nếu thấy Phật tánh mà là thường trụ, thì lúc trước chưa thấy nên là vô thường. Nếu gốc là vô thường thì về sau cũng như vậy. Vì sao? Như các vật trong thế gian xưa không nay có, đã có rồi trở lại không. Những vật như vậy đều là vô thường. Do ý nghĩa này nên chư Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác không có sai biệt.” Đức Thế Tôn liền nói kệ:

“Xưa có nay không

Xưa không nay có

Có pháp ba đời

Chẳng có nghĩa ấy”

Này Thiện nam! Có ý nghĩa đó mà chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn có sai biệt, cũng không sai biệt.

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi tán thán: “Lành thay! Đúng như lời Phật đã giảng dạy, tôi nay mới biết chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn cũng có sai biệt! Cũng không có sai biệt!” Đức Phật lại chẳng nói. Bồ tát Ca Diếp liền thỉnh Phật giảng nói. Đức Phật Như Lai đã nhân đây mà dẫn dụ về ông Trưởng giả nuôi nhiều bò lấy sữa để so sánh với Phật tánh. Màu sắc của sữa đều là “Nhất như” vì tánh không khác.

- Thứ hai: Tức nơi quyển thứ mười bảy, Phẩm Phạm Hạnh (Nam bản là quyển mười lăm) đức Như Lai nhân vì Bồ tát Ca Diếp giảng nói về “Vô sở đắc”, xong, Ca Diếp lãnh ngộ rồi nhưng lại muốn hỏi Phật về nghĩa “vô sở đắc” nêu ra việc Phật trước đã nói kệ “Xưa có nay không ...” để hỏi Như Lai. Đức Như Lai đáp lại: “Nói là xưa có, tức Ta ngày xưa vốn có vô lượng phiền não, do phiền não nên hiện tại không có Đại Niết-bàn. Nói là xưa không có tức là không có Bát-nhã Ba-la-mật, do không có Bát-nhã Ba-la-mật, nên hiện tại có đủ các thứ phiền não. Đây là giải thích về nửa trên của bài kệ “Như có Sa môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc ma, hoặc Phạm Thiên hoặc người, nói rằng Như Lai thời quá khứ, vị lai hay hiện tại có phiền não, là điều chẳng thể có”. Đây là giải thích về nửa dưới. Ý tóm lược là:

- Một: Nêu rõ, trước có thân hòa hợp của cha mẹ sinh, nên nay không có thân kim cương vi diệu. Trước không có thân với ba mươi hai tướng tốt, nên nay có đủ thân với bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh.

- Hai: cho rằng trước có vô thường, vô ngã v.v... nên nay không có đạo quả Bồ đề vô thượng. Trước không có thấy Phật tánh, nên nay có vô thường v.v... Tổng cộng là có tám đoạn, ý chính hầu hết là giống nhau, đều nêu rõ trước là có nhân vọng nơi thế gian, nay không là không có đức chân thật xuất thế gian. Xưa không là không có nhân xuất thế gian, nay có là có pháp vọng thế gian.

Phần kết nói: “Ta hoặc biết nói là chẳng biết, có tướng nói là không tướng ... là thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.”

- Thứ ba: Tức thuộc quyển thứ hai mươi bảy (Nam bản là quyển thứ hai mươi lăm). Phẩm Sư Tử Hống. Nhân nói: “Tất cả chúng sanh quyết định đạt được Bồ đề. Do vậy, Ta nói giống tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh hết thảy chúng sanh chưa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Do ý nghĩa ấy nên Ta nói kệ: “Xưa có nay không” v.v...

Này Thiện nam! Phạm là có, có ba thứ: Một là có của vị lai, hai là có của hiện tại, ba là có của quá khứ. Tất cả chúng sanh vị lai sẽ có đạo Vô thượng Bồ đề đó, gọi là Phật tánh. Tất cả chúng sanh hiện tại đều có phiền não, vì vậy hiện tại không có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Hết thấy chúng sanh đời quá khứ có đoạn trừ phiền não, nên hiện tại được thấy Phật tánh, do ý nghĩa này nên Ta thường xuyên giảng rõ: Tất cả chúng sanh, kể cả hàng Nhất xiển đề, đều có Phật tánh. Vị lai họ sẽ có. Ví như trong nhà có sữa, có người hỏi: Nhà ông có Tô chăng, đáp là có...”

- Thứ tư: Tức xuất xứ nơi quyển thứ hai mươi tám (Nam bản là quyển thứ hai mươi sáu). Nhân biện minh ăn uống là nhân của thọ mạng, chẳng phải chính ăn uống là thọ mạng, nên nói kệ ấy: “xưa có nay không” v.v...

- Thứ năm là trình bày kiến giải của người xưa chẳng đạt được ý của Luận.

Giải thích: ý nghĩa của kệ nơi bốn đoạn kinh nêu trên phần lớn là giống nhau, nhưng chỗ sử dụng thì có sai khác chút ít. Hầu hết các vị đại sư đều căn cứ nơi đoạn kinh thuộc quyển thứ mười để giải thích rộng về tướng ấy. Đại Sư Tuệ Viễn đã dẫn ý nơi đoạn kinh thuộc quyển mười bảy, giải thích cho rằng: Hai câu trên là sự xác lập đạo lý. Hai câu dưới là đả phá nghĩa cố định nơi kẻ khác. Giải thích hai câu trên thì hoàn toàn giống với ý đoạn kinh thuộc quyển mười bảy. Giải thích hai câu sau thì cho vẫn ở đây có tính chất tóm lược, cũng hợp với nghĩa “ba đời không pháp, cũng không có điều ấy”. Ý cho rằng: Đối với Phật, phiền não xưa có, nay đã đoạn trừ sạch. Cho nên “ba đời có pháp, không có điều ấy”. Niết-bàn xưa không, nay đã chứng đắc, nhưng nói “ba đời không pháp” thì cũng không có điều ấy, đối với chúng sinh thì ngược lại với điều trên, có thể nhận biết. Do vậy không có một pháp, ba đời quyết định là có, ba đời quyết định là không. Ý ấy nêu rõ tất cùng có cùng không.

Phần tiếp theo là thông tỏ chỗ vấn nạn. Ý cho rằng: “Phật nay hiện chứng đắc có khác với hai Thừa, nên chẳng phải là không có sai biệt. Hai thừa kia cũng sẽ chứng đắc, tức cũng không có sai biệt. Đây là đáp lại chỗ nghi của Bồ tát Văn Thù. Lại cho rằng: “Phật nay đã chứng đắc, sao có thể vấn nạn nói là về sau cũng vô thường.”

Giải thích: Đây là nhằm thông tỏ chỗ nghi của Thuận Đà. Các vị đại sư hầu hết đều giống với ý đây. Tức là trở thành bài kệ này chỉ là nói về Pháp có, không của ba đời. Như thế đâu có thể giải thông vấn

nạn của Thuần đà. Ý chính Thuần Đà hỏi là do thấy Phật tánh mà trở thành thường, vậy thấy khởi đầu thì ắt sẽ chấm dứt (vô thường) cũng như vật thể gian có rồi trở lại không. Nếu nay nói do chứng đắc thấy thì đâu thể thông suốt đáp trọn ý hỏi này. Nếu Pháp sư Siêu Ngộ nói việc trả lời ý nghi hỏi trên, tuy khéo thành mà giống như ý của Đại sư Đạo Sinh, cũng chỉ là nói Ta mới lãnh hội Phật tánh ấy, chứ không phải do chiếu mới “Nay có”. Nhưng giải thích bài kệ phần nhiều giống ý của Đại sư Tuệ Viễn; dùng kệ giải đáp vấn nạn cũng không thuận lý. Ngài Tiến Phúc liền dùng nghĩa, xưa có nay không theo ý của Luận đưa ra hai nghi ngờ để giải thích nữa kệ dưới cũng đồng với ý của Đại sư Tuệ Viễn. Do không hiểu ý luận, nên chẳng giải thích trọn vẹn lý vậy.

- Thứ sáu: Lãnh hội đúng với ý của Luận: Nay, một là nêu ra ý của Luận, hai là nêu ra trong kinh ý riêng của bốn đoạn xuất xứ.

- Một: Trước hết là xác định pháp xưa có nay không. Nghĩa là, phiền não, nghiệp, nếu là sanh đắc (vốn có) gọi là xưa (bản). Giải thoát, Phật tánh là tu đắc tức, là nay (kim).

Giải thích: Đây đúng là thuận với ý nơi đoạn kinh thuộc quyển mười bảy, xưa có phiền não, nên nay không có Niết-bàn. Do vậy Luận viết: “Vì hàng Nhị thừa nêu giảng thì không hủy báng Đại thừa. Nếu vì Đại thừa mà thuyết giảng thì hủy báng Đại thừa.”

Ý cho rằng: Đây là pháp thuận theo tướng, là ba đời có pháp, sự khác nhau của mê ngộ là pháp vô thường, có thể hóa độ hàng Nhị thừa, chẳng phải là chân tánh Niết-bàn của Đại thừa.

Trên là xác định pháp xưa nay. Phần tiếp theo là chính thức nói về ý của kệ. Luận viết: Kệ này có hai ý:

- Một: phá trừ nghĩa Tà
- Hai: xác lập nghĩa Chánh.

Về phá trừ nghĩa Tà thì dựa nơi ngôn ngữ mà nói. Còn xác lập nghĩa chánh thì dựa nơi nghĩa mà nêu bày, chẳng dựa vào ngôn ngữ.

Nhưng Tà lại có hai loại: Một là ngoại đạo, hai là Tiểu thừa. Ba câu trên là pháp được xác lập của ngoại đạo Tiểu thừa theo Tà. Câu thứ tư là phủ nhận chung: “không có điều ấy”.

Thứ nhất là ngoại đạo: Nghĩa là, nói (chấp) xưa có thì giống với phái Tăng Khư cho trong nhân có quả. Xưa không thì đồng với phái Vệ Thế, cho trong nhân không quả. Ba đời có thì đồng với phái Lạc Sa Bà, cho trong nhân cũng có quả cũng không quả. Tất cả đều có nhiều sai lầm, nên nói: “không có điều ấy”.

Thứ hai là phá trừ Tiểu thừa: Như đã nêu bày, vì Tiểu thừa nói

phiền não là xưa có. Vì Đại thừa nói vượt qua nghĩa của ba loại. Nếu phiền não xưa có, thì Chân đế có hay là Tục đế có. Nếu Chân đế có thì trước sau không có khác nhau, phiền não chẳng thể đoạn trừ. Nếu Tục đế có thì Tục đế không có gốc sao gọi là xưa có? Nói xưa không nay có nghĩa là: Nếu xưa không có thì sau đó cũng không nên có. Nếu xưa không có pháp mà nay được có, thì hư không phải sanh ra hoa, các pháp xưa không có thấy đều phải sanh ra. Nếu ba đời cùng có thì rõ ràng là chẳng thành, vì ba đời cùng trái nghịch nhau. Cho nên phần tiếp dưới đã tóm kết: “không có điều ấy”. Tức phá kẻ Tiểu thừa nói ba đời có pháp là “Không có điều ấy”.

Đã phá trừ nghĩa Tà, đến phần xác lập nghĩa Chánh. Xưa có nay có vượt hơn ba đời, đó gọi là nghĩa chánh. “Xưa có nay có”, tức là lúc mới phát tâm cho đến đạt được Niết-bàn đều là một vị không khác. Chẳng dựa nơi nhân sinh, chẳng nương nơi nhân diệt, có thì thanh tịnh, tức nơi pháp của hàng phàm phu chẳng thể làm ô nhiễm, nơi pháp của bậc Thánh nhân chẳng thể khiến cho thanh tịnh. Cho đến vượt khỏi tất cả nẻo ngôn ngữ cùng tư duy, chẳng thể nêu bày, chẳng thể tư duy, thấu tóm mọi nhân quả, chẳng phải là nhân chẳng phải là quả. Như Lai với một Thể tối thượng tốt bậc thấu tóm hết thấy mọi thứ quý báu vi diệu, là đại Niết-bàn vượt quá ba đời, vì nói là công đức của Niết-bàn cho đến Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Lại nữa, có hai thứ nghĩa. Nếu xưa có nay có thì là thường kiến, còn như vượt qua ba đời thì là đoạn kiến. Nếu hai nghĩa cùng đối đãi nhau thành lia đoạn, thường là nghĩa Trung đạo. Tục đế, chân đế như thế là cùng đối đãi nhau, nên có mười hai nhân duyên chân thật. Vì sao? Là vì lia nhị biến, là mười hai nhân duyên đích thực. Như có thể khéo lãnh hội tức thấy Như Lai hiện ở khắp thế gian.

Giải thích: Một đoạn sau ấy lại dung hợp cả Tánh, Tướng, khiến chúng không hề bị ngăn ngại. Phần còn lại được giảng rộng như nơi Luận.

Đã rõ về ý của Luận, nay đem luận giải thích chỗ nghi của Kinh. Luận viết: Thuần đà có hai nguyên do để nghi:

- Một: Thuần đà thấy tướng đồng, không thấy tướng khác, nên sanh nghi.

- Hai: Văn Thù thấy tướng khác, không thấy tướng đồng, nên sanh nghi. Đều là phương tiện chúng sanh mà nêu ra nghi.

Tuy nhiên nếu phối hợp riêng thì cái nghi thứ nhất như trong Kinh là cái nghi của Thuần đà, cái nghi thứ hai là của Văn Thù. Rõ ràng hai

cái nghi ấy vẫn có tính chất nhấn mạnh, tóm lược. Thực sự thì cả hai người đều có cái nghi ấy, nên cho rằng “Thuần đà có hai thứ nghi”.

Nay nói về cái nghi thứ nhất: Thế nào là thấy tướng đồng? Tức là Thuần đà đem cái nghi “xưa không nay có” “đồng với cái nghi” xưa có nay không”, cho rằng: “Phật xưa chẳng thấy Phật tánh, sau thấy Phật tánh mà được thường trụ, há chẳng phải là xưa không nay có? Xưa không nay có tức là pháp sanh khởi. Pháp sanh khởi tức phải diệt, nên là vô thường, tức cùng với thế gian giống nhau, do vậy gọi là thấy tướng đồng.

Thế nào là chẳng thấy tướng khác? Tức chẳng thấy Như Lai khế hợp với chỗ không có ba đời, khác với phàm phu, Tiểu thừa. Cho nên nay nêu lên chỗ khác để đáp lại, cho rằng: “Căn cứ nơi duyên mới lãnh hội, do đó xưa không nay có. Tánh của Bồ đề chẳng thuộc về ba đời”.

Trí khế hợp với tánh ấy. Tánh đồng là thường, sao có thể nêu vấn nạn là: “Có khởi đầu ắt có sau cùng là vô thường?”. Thuần đà tâm nghi, tự nhiên dứt trừ.

Nếu thông tỏ về chỗ nghi của Văn Thù, thì Văn Thù thấy tướng khác, chẳng thấy tướng đồng nên nghi. Nghĩa là thấy ba thừa với sự mê ngộ sai biệt. Nay đồng với Nhị thừa, vô thường diệt tận không sai biệt. Đây gọi là thấy tướng khác nên sanh nghi. Thế nào là chẳng thấy tướng đồng? Tức chẳng thấy chỗ đồng là không có ba đời. Nay đáp lại cho rằng: “Khế hợp với chỗ không có ba đời, toàn bộ được vĩnh viễn thường hằng, sao có thể là đồng với hai thừa là vô thường? Không có tánh của ba đời thì không có sai biệt, hợp cùng chẳng hợp thì có sai biệt. Bậc thượng căn một lần nghe về hai nghi tức liền dứt trừ. Bậc trung và hạ căn chưa tỏ ngộ. Bồ tát Ca Diếp khởi tâm bi. Trong Phẩm Phạm Hạnh, nhân hỏi về “không thủ đắc”, Phật nêu lên tám đoạn. Nơi tám đoạn ấy thầy đều tóm kết: “Ba đời có pháp, thật không thể thấy điều ấy”. Đây chính là “không thủ đắc”. Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy nhân nói về tất cả chúng sanh quyết định đạt được giác ngộ, là nghĩa sẽ có. Do vậy nên nói có ba thứ có:

- Một là có của vị lai
- Hai là có của quá khứ
- Ba là có của hiện tại

Biện minh về ba thứ này cũng căn cứ theo mê ngộ. Phật tánh, Bồ đề há thuộc về ba đời? Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám nêu việc ăn uống là nhân của mạng căn, chẳng phải chính ăn uống là mạng căn. Như Phật tánh là nhân, chẳng phải chính Phật tánh là Phật. Cũng

là pháp nhân duyên của ba đời, tùy theo Tướng mà nói. Nếu tùy theo tướng chấp giữ thì cũng không thể có điều ấy.

Giải thích: Trước nay, nhận định, giải thích về bài kệ nơi bốn đoạn kinh xuất xứ, lý không đâu là không tận cùng. Phần tiếp theo sẽ giải thích theo ý của bản Sở giải nay đã dùng.

Xét đoạn kinh thuộc quyển mười bảy: “Xưa có nay có” là điều căn cứ nơi vọng. Còn “xưa không nay không” là cùng căn cứ nơi chân. Do vậy nói: “Ta xưa có phiền não, nay không có Niết-bàn, xưa không có Bát-nhã, nay có phiền não.” Sở dĩ như thế là căn cứ nơi nhân từ xưa của Phật.

Còn như đoạn kinh thuộc quyển hai mươi bảy thì cho rằng: “Chúng sinh thời quá khứ có nhân duyên đoạn trừ phiền não, nên nay thấy Phật tánh”, tức là pháp đúng thật “xưa không nay có”. Cho nên Thuần đà sanh nghi, chính là căn cứ nơi Thế tôn, nhân thấy Phật tánh, xưa không nay có làm vấn nạn. Cho nên biết, hoặc chân hoặc vọng đều chung cả “xưa có nay không”, “xưa không nay có”. Do đó văn nơi bản Sở giải chọn lấy ý của Kinh cùng ý của Luận. Dựa theo chúng sinh và Phật cùng đối chiếu, chân vọng cùng nên bày.

Lại nữa, đoạn kinh nơi quyển thứ mười bảy là căn cứ theo việc từ xưa của Phật mà nói, tức cho thời xưa của Phật là xưa (bản). Cũng dùng thời xưa là nay (kim). So sánh nơi chúng sinh thì dùng thời nay làm xưa, cũng dùng thời nay làm nay. Như Phật xưa có phiền não không khác đều là nhấn mạnh và tóm lược. Sau, giải thích về phần Sở giải. Nay Sở giải chọn lấy ý, tức dùng việc từ trước làm xưa, hiện tại làm nay. Nói về phiền não, Phật thì “xưa có nay không”, do Phật xưa là phạm phu tức có phiền não, nay thành chánh giác nên không còn phiền não.

Nói về chúng sanh thì “xưa không nay có” tức căn cứ vào nơi tánh thanh tịnh nên không có phiền não. Dựa theo “Khách trần” nên nay có phiền não.

- Sở câu: “Bồ đề thì chúng sinh xưa có nay không”: cũng là căn cứ nơi tánh thanh tịnh, Bồ đề là xưa có. Nay là Khách trần bị che phủ, mê chân dấy vọng, không có chứng đắc Bồ đề thanh tịnh viên mãn, nên gọi là nay không.

Nói “Chư Phật thì xưa không nay có” tức căn cứ nơi Bồ đề thanh tịnh viên mãn, xưa chưa tu thành, nên gọi là xưa không. Nay đã tu tập, đạt được, nên gọi là nay có.

Trước nay đã hiển bày nửa trên của bài kệ.

- Sở câu: “Căn cứ nơi sự khác nhau của mê, ngộ nên nói xưa

nay”.”tiếp xuống: Là giải thích về nửa dưới của bài kệ.

Tuy nhiên, theo ý của Luận thì ba câu đều là tướng. Một câu thứ tư là dứt trừ ba tướng trên, mới là chân tánh. Nay số dùng câu thứ ba để nêu ra chung về ba đời, câu thứ tư là dứt trừ, nên cho rằng nửa dưới là hiển bày tánh.

Chọn lấy văn có một ít khác nhau, hoàn toàn là ý của Luận, tại sao nói là căn cứ sự khác nhau của mê ngộ? Nghĩa là, lúc mê thì có vọng, chẳng phải là không có chân. Khi ngộ thì thấy Tánh, Tánh chẳng phải là nay có Vì vậy, Ngài Đạo Sinh nói: “Chỉ là ta mới ngộ Phật tánh ấy, chứ không phải do chiếu mới “nay có” Sở dĩ gọi là Thường, là biết mê ngộ tuy khác, nhưng tánh của Niết-bàn ba đời không đời đổi, an nhiên thường trụ, lãnh hội, tức Khế hợp đồng thời Tánh thường kia, cũng như Thủy giác đồng với Bản giác, không hề có sự khác nhau của Thủy, Bản. Vậy sao có thể nêu vấn nạn cho rằng có khởi đầu tất có rốt cuộc? Tức vấn nạn của Thuần đà đã được dứt trừ.

- Sở câu: “Nếu nói theo tánh thanh tịnh” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi bình đẳng đồng thời (Phần một là nói về bình đẳng khác thời), chính là ý nơi nửa dưới của bài kệ nêu trước, do lìa tánh của ba đời nên hiện nay bình đẳng.

Câu: “Mà chẳng phương hại đến chỗ khác nhau của mê ngộ”: Tức ý của Luận chủ nơi phần sau cùng dung thông cả Tánh, Tướng, khiến xa lìa nẻo đoạn thường. Nếu ngoài tướng có tánh thì tánh là đoạn diệt, tướng quyết định là thường, lìa mê ngộ không có chân tánh riêng khác. Nhân trái với thường nên có vô thường của ba cõi. Nhân thông tỏ về thật tánh của vô thường, nên thành hai lý của Trí thường, chẳng phải soi chiếu nghiêng về thì mới phù hợp. Cũng như treo tấm gương sáng nơi tòa cao, thì muôn hình tượng cùng soi vào đấy. Kinh dẫn ví dụ hai con chim không lìa nhau ý là ở đây. Do đấy, ba thừa cũng có sai biệt, cũng không sai biệt, tức là Niết-bàn. Văn Thù lãnh hội, thông tỏ về tánh là không hai nên không sai biệt, do mê ngộ có cạn sâu nên có sai biệt. Tức chỗ nghi của Văn Thù đã được dứt hết. Chỗ nghi của Văn Thù đã dứt thì chỗ nghi của Ca Diếp cũng không còn. Phần còn lại như Luận đã làm rõ.

- Từ câu “Chúng sinh tịch diệt tức là Pháp thân” tiếp xuống: Là chỉ rõ ở đấy, về tướng cũng có sai biệt, cũng không sai biệt.

Nói “Chúng sinh tịch diệt tức là Pháp thân”: Là chúng sinh chẳng khác với Phật. Nói “Pháp thân tùy duyên gọi là chúng sinh”: Tức Phật chẳng khác với chúng sinh, là không sai biệt.

Câu tiếp theo nói “Tịnh diệt chẳng phải là cái không nơi chúng sinh, thường hằng chẳng khác với chân mà thành lập” tiếp xuống: Là một đôi, biện minh không sai biệt chẳng ngăn ngại đối với sai biệt. Tịnh diệt nên không sai biệt. Chẳng phải là không có chúng sinh nên không ngăn ngại đối với sai biệt. Hằng chẳng khác với chân, xác nhận chỗ tịnh diệt nêu trên mà ngôn từ được thành lập. Xác nhận làm rõ chẳng phải là không có chúng sinh. Câu “Tùy duyên chẳng phải là có nơi Pháp thân. Hằng chẳng khác với sự mà hiển hiện”: Tùy duyên, nên Phật chẳng khác với chúng sinh. “Chẳng phải là cái có nơi Pháp thân” tức chẳng ngăn ngại với chỗ khác với chúng sinh. “Hằng chẳng khác với sự” là xác nhận chỗ tùy duyên nêu trên. “Mà hiển hiện” là nói xác nhận làm rõ chẳng phải là cái có nơi Pháp thân”.

- Từ câu “do đấy, nhiễm tịnh” tiếp xuống: Là tóm kết dung hợp chung.

- Sơ câu: “Huống chi xứng hợp với tánh cùng thân tóm” tiếp xuống”: ở trên, chỉ là Sự Lý vô ngại, đã là khó nghĩ bàn, các kinh khác có sự dung nạp. Còn đây là Sự Sự vô ngại, chính là ý của Kinh Hoa Nghiêm. Từ câu: “Lãnh hội như thế” tiếp xuống: Là tóm kết phần giải thích có thể nhận biết.

- Sơ câu: “Văn của chín hội, năm lớp”: Nêu rõ một kinh trên đây, một đời giáo hóa tùy thuận cơ nghi, tức khởi đầu từ vườn Lộc uyển, chung cuộc đến rừng Sa la. Một thừa, ba thừa nơi đạo tràng tức thì diễn giảng. Huống hồ là đức Như Lai đã nêu giảng rõ.

Trong phần kệ tán của Bồ tát thứ bảy là đại Bồ tát Kim Diễm Viên Mãn Quang nêu rõ về mười Lực. Sơ từ câu: “Cho đến câu: Văn nơi các Kinh luôn biện minh về mười Lực” tiếp xuống: Văn nơi bản Sơ giản phân làm ba:

- Một: Nêu nguyên do của việc lập chương

- Hai: Từ câu “Nhưng kinh Đại Bát-nhã quyển ba mươi ba” tiếp xuống: Là nêu rộng về các lối giải thích khác.

- Ba: Từ câu “Nay lược dùng bảy môn để phân biệt” tiếp xuống: Là chia chương, giải thích văn.

Một “Nêu nguyên do của việc lập chương. Tức môn thứ nhất trong bảy môn. Sơ có người cho rằng Tông đương thời quá chú trọng về danh, tướng, nên nêu ra chung về ý này. Văn có năm ý:

- Một là Kinh văn có nhiều. Thông tỏ một tiết này thì các chỗ còn lại cũng giống như thế.

- Hai là đức bất cộng của Phật.

- Ba là, Phật Phật cùng có. Hai ý này là hai môn của Luận Du già.

- Bốn là, Bồ tát duyên nơi đây để phát tâm, là Phẩm Thập Trụ, tức chẳng biết về mười Lực thì sao có thể phát tâm?

- Năm là Phạm hạnh khiến phải quán xét, chẳng rõ về mười Lực thì chẳng phải là Phạm hạnh chân thực.

- Sáu câu: “Nay, thứ nhất là lập ý”: Văn nơi bản Sở giải có bốn:

Thứ nhất: Hiển bày chung về việc lập ý. Tức Trí luận quyển hai mươi bảy.

Thứ hai: Từ câu “Như Lai chỉ một” tiếp xuống: xác nhận mười nguyên do.

Thứ ba: Từ câu “do thời, phẩm” tiếp xuống: Khẳng định nhiều nguyên do.

Thứ tư: Từ câu “Vì nhân duyên độ người” tiếp xuống: Nêu lý do chỉ nói mười.

Trong phần thứ ba tức môn Phân biệt trong Luận Du già. Nhưng Luận Du già cũng nói bảy môn, so với ở đây có một ít khác nhau. Bảy môn ở đây là: Một: Lập ý. Hai: Giải thích tên gọi. Ba: Nói về tự tánh. Bốn: Nói về Tác nghiệp. Năm: Lân lượt. Sáu: sai biệt. Bảy: Giải thích văn. Còn bảy môn theo Luận Du già:

Một: Tự tánh.

Hai: Phân biệt

Ba: Bất cộng

Bốn: Bình đẳng

Năm: Tác nghiệp

Sáu: Lân lượt

Bảy: Sai biệt.

Trước có hai môn, nay có Phân biệt. Vậy phân biệt như thế nào?

Luận Du già nói: Do ba thứ phân biệt nên biết là vô lượng:

- Một là do phân biệt thời: Tức là rơi vào tất cả đối tượng được nhận biết của ba đời, theo đó mà tổ ngộ hội nhập.

- Hai là, do phân biệt phẩm loại: Hết thấy tự tướng, cộng tướng của pháp hữu vi, tất cả hành tướng, tùy theo phân biệt đó mà tổ ngộ hội nhập.

- Ba là, do phân biệt tương tục: Nghĩa là các chúng sinh mỗi mỗi đều sai biệt. Hết thấy sự tương tục, tất cả sự nghĩa, đều tùy theo đó phân biệt mà tổ ngộ hội nhập.

Trong phần thứ tư: Nêu lý do chỉ nói về mười Lực có thể nhận

biết. Nơi môn thứ hai là giải thích tên gọi, Luận Du già là quyển thứ bốn mươi chín. Nơi môn thứ ba nói về Tự tánh thì Luận Du già là quyển thứ năm mươi bảy, tức phần Quyết trạch. Môn thứ năm là “Lần lượt” được phân làm bốn:

Thứ nhất: Nêu chung về thứ lớp của các văn.

Thứ hai: Từ câu: “Vả lại, dựa nơi Luận” tiếp xuống: Là dựa nơi Luận để nêu rõ về thứ lớp.

Thứ ba: Từ câu: “Luận Du già có nhiều môn” tiếp xuống: Là chỉ rộng về những chỗ còn lại.

Thứ tư: “Từ câu: “Từ trước giờ” tiếp xuống: Là lãnh hội về thứ lớp của kinh.

Trong chi tiết thứ ba, nói “có nhiều môn”, Luận viết: “Đức Như Lai mới thành bậc Chánh giác, tức thì chứng đắc mười thứ Trí lực, sau đấy mới lần lượt theo thứ tự của mười lực mà hiện bày. Nghĩa là, đầu tiên khởi trí lực “Thi xứ Phi xứ” để quan sát các pháp, kiến lập tất cả nẻo Nhân Quả không điên đảo. Đã quan sát rồi, tiếp đến là khởi Trí lực tự nghiệp, tức là có sự mong cầu về Quả thù thắng của dục giới, mới nhân tiện giảng nói, khiến xa lìa pháp bất thiện. Nếu có sự mong cầu về con đường lìa dục nơi thế gian thì giảng dạy, trao truyền khiến hướng tới công đức của Thiên định, nên khởi Định lực. Nếu các chúng sinh mong cầu pháp lìa dục xuất thế gian, thì vì họ mà giảng nói về con đường xuất thế. Tức là ở trong đó, trước khởi Căn lực, quan sát về căn hơn kém, tiếp theo là quan sát về căn ấy... Kế đến khiến vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não cùng các thứ tập khí, khởi Lộ tận lực.

- Số câu: “Trong môn thứ bảy là giải thích văn”: Văn nơi bản Số giải có ba:

- Một: Biện giải chung về ý của Tông.

- Hai: Từ câu: “Kệ thứ nhất tức là trí lực của Xứ phi xứ” tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

- Ba: Từ câu: “Tuy nhiên, mười lực nêu trên” tiếp xuống: Là trở lại dùng các môn để nhận định, phân biệt.

Trong phần hai (chính thức giải thích), nơi mỗi mỗi văn đều phân làm hai: Trước là nêu nghĩa của tên gọi, sau là giải thích văn. Về sanh nghĩa hoặc nêu hai, hoặc nêu ba, đến văn sẽ rõ. Nay, trong phần nói về Lực thứ nhất (Xứ phi xứ trí lực) có ba chi tiết:

- Một: Giải thích tên gọi. Nghĩa là nhân, quả tương đương gọi đó là Xứ. Nếu chẳng tương đương thì gọi là Phi xứ.

- Hai: Từ câu: “Tác nghiệp kia” tiếp xuống: Tức là nói về Tác

nghiệp.

Trong kệ thứ hai nói về Nghiệp lực (Nghiệp báo Trí lực) thì một là giải thích tên gọi; hai là: Từ câu “Cùng với Lực thứ nhứt có gì khác nhau?” Tiếp xuống: Là phần tiếp theo biện giải về chỗ sai biệt. Lực thứ nhứt căn cứ nơi đối tượng được tạo tác. Còn “Tự nghiệp” thì căn cứ nơi chủ thể tạo tác. Ở đây hãy còn chưa rõ ràng. Thế nào là chủ thể, đối tượng. Nghĩa là, do con người hưởng tới nghiệp như đã sát sanh v.v... xong, thì nghiệp sát sinh v.v... này tất phải nhận nơi quả báo, gọi là đối tượng được tạo tác. Người ấy nếu làm việc sát sinh ắt bị đọa vào địa ngục, đó gọi là chủ thể tạo tác. Tức “Tự nghiệp” nêu trên đều tùy theo thiện ác mà nhận lấy quả báo, nên gọi là Tác nghiệp.

Nơi kệ thứ ba nói về Căn lực thì:

- Một: Giải thích tên gọi (Căn Thắng Liệt Trí Lực).

- Hai: Từ câu: “Cùng có thể ở nơi ấy” tiếp xuống: Là nêu rõ về sự tác nghiệp. Đây chính là chỗ nhận biết đúng đắn. Hưởng lên trên là giải thích về chữ Trí lực. Hưởng xuống dưới là giải thích về chủ thể tác nghiệp. Phần tiếp dưới đều dựa theo đây.

Trong phần thứ tư nói về Thắng Trí Giải, thì:

- Một: Giải thích tên gọi.

- Hai: Từ câu: “Khiến bỏ nẻo bất tịnh” tiếp xuống: Là nói về chỗ tác nghiệp.

- Ba: Từ câu: “Đây cùng với trước” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt.

Ở đây có hai cách giải thích:

Thứ nhất: căn cứ nơi đời trước để hiện khởi, nên khác. Trí luận viết: Do hai thứ dục tạo nhân duyên nơi căn cao thấp. Trong luận Thập địa đã tán dương riêng về căn, dục: Như có căn, không dục thì có thể lãnh hội mà chẳng vui thích. Còn có dục, không căn thì tuy có nghe mà không hiểu.

Thứ hai: Từ câu: “Luận nói” tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, tức Luận Du già phân biệt, dựa nơi căn để dấy khởi vui thích tức là căn lực. Phân biệt đúng về dục, vui thích tức gọi là Giải lực.

Nơi phần năm nói về Giới trí lực thì:

- Một: Giải thích danh, thể.

- Hai: Từ câu: “Tánh tức là Chủng tử” tiếp xuống: Là biện giải về sự sai biệt. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: chính thức giải thích.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Thứ nhất: Trước là nêu dẫn Trí luận, nơi nghĩa có thể nhận biết. Sau là dẫn Luận Du già, nên có câu vấn nạn: Trong Thắng giải lực (kệ thứ tư) cũng nhận biết về phần “Giải”, thế so với Giới lực thì Tánh có gì khác nhau? Nên văn nơi phần Sở giải đã đáp: “Soi chiếu về “Giải” đấy khởi chủng tử tức là “Giải lực”. Chỉ soi chiếu về chủng tử tức là “Giới lực”. Tuy nhiên, Luận Trí Độ đã nêu rõ về chỗ khác nhau nơi trong ngoài của chủng tử và hiện hành. Theo Luận Du già thì “Giải” gồm cả chủng tử, hiện hành, nhưng Tánh chỉ là chủng tử.

- Số câu: “Như dục của tập khí thành Tánh” tiếp xuống: Là phần thứ hai, thông tỏ chỗ vướng mắc.

Đối này, nơi Trí luận, nếu dựa theo Tánh khởi dục thì nghĩa như trước đã nêu. Nếu dục của tập khí thành tánh, thì dục trước, Tánh sau. “Lại làm thế nào để phân biệt?”. Cho nên dùng tính chất rộng hẹp để thông tỏ. Tức dục là hẹp, tánh thì rộng.

Nói “dục chỉ là một số của đại địa”: Đây tức là phần Tụng của Luận Câu xá chung cho mười pháp của đại địa:

*“Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Dục
Tuệ, Niệm cùng Tác ý
Thắng giải, Tam-ma-địa
Biến khắp tất cả Tâm.”*

Nay, tức là dục, pháp thứ năm trong mười pháp ấy.

Nói ‘Tánh chung cả các số tức rộng hẹp chẳng đồng’: Đã có tham cùng với tám vạn bốn ngàn Tâm sở, thì số rộng tức là Tâm Sở. Tiếp theo nêu dẫn Trí luận để xác nhận rõ về nghĩa chính.

- Số câu: “Nếu Tánh tức là chủng tử” tiếp xuống: Là đối chiếu nơi căn để biện giải về chỗ khác nhau. Phần này gồm hai:

- Một: Căn cứ theo rộng hẹp để lãnh hội đúng đắn.

- Hai: Từ câu: “Do Tín v.v... hướng về Quả” tiếp xuống: Thông tỏ về chỗ vấn nạn ở trước. Vấn nạn nêu: “Tánh đã thông hợp nẻo rộng, sao chẳng gọi là căn?” Đáp: “Chỉ do rộng nên chẳng được gọi là căn.” Do Tín v.v... hướng về Quả. Thánh đạo của ba Thừa có diệu dụng thù thắng, tăng thượng mới có thể gọi là căn? Tánh không có khả năng ấy đâu được gọi là căn! Trên đây chính thức hiển bày xong.

Phần sau từ câu “Ba thiện căn” tiếp xuống: Nêu so sánh để xác nhận. Ba thiện căn là thiện, hãy còn chẳng được gọi là căn. Tánh gồm cả tham, sân v.v sao có thể được gọi là căn?

Nói: “Ba thiện căn” chỉ là đảo ngược “ba bất thiện căn” để lập thành ba thiện căn, tên gọi chẳng giống với Tín v.v... thế, tương hiện

rõ nên không lập thành căn. Vả lại, dựa nơi một nghĩa. Nếu căn chung cho cả hai mươi hai căn thì chỗ hưởng tới không giống nhau. Căn dựa theo diệu dụng thù thắng, tăng thượng, còn Tánh thì căn cứ nơi tính chất chẳng thay đổi.

- Số: “Nghĩa là chẳng phải chỉ là Trí của Phật như hư không v.v...”

Ở đây có hai thứ:

- Một là: Tướng thù thắng siêu vượt và Giới lực tâm thường. Chỉ do Trí của Phật có khả năng nhận biết về chủ thể, đối-tượng không giống nhau. Nay cho rằng: Trí của Phật bình đẳng như hư không thì cảnh giới của chúng-sanh đều là đối-tượng trong trí của Như-Lai. Đây là một sự thù thắng.

- Hai là Trí có khả năng bao hàm, dung nạp, cũng là cùng loại của Trí. Nay lỗ chân lông tức thì hiển bày thì mọi sắc vi tế có thể thâm tóm. Chính là do Tánh của sắc, Tánh của Trí dung thông chẳng bị ngăn ngại, là do Tánh, Tướng dung hợp, là “Giới lực” của Tông Hoa Nghiêm.

Trong phần thứ sáu nói rõ về “đạo trí lực đến tất cả các chốn” (Trí lực biến Thú hành) thì:

- Một: Giải-thích danh, thể: Nói “Hoặc lia khỏi Hành, chẳng lia khỏi Hành”: Là nêu rõ. Từ câu: “Như Hành hữu lậu” tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Luận Du Già lại cho rằng: “Như đối với Hành tham thì tu pháp quán bất tịnh, gọi là “Biến thú Hành” (hướng tới khắp các cõi). Lại hướng tới tất cả các nẻo trong năm cõi. Hoặc như các Sa môn, Bà-la-môn, ngoại đạo, mỗi mỗi đều có những kiến chấp khác nhau về phẩm loại nơi các Hành. Hoặc đời này đời khác, không tội “Thú Hành” (Hành hướng tới) gọi là “Biến Thú Hành”.” Sự của phần tên gọi tiếp theo là Tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Nếu biết như thế” tiếp xuống : Là biện giải về chỗ sai biệt. Trước là đối chiếu với “Giới” (Tánh) để biện giải chỗ khác nhau. Ý nói: Từ Tánh dấy khởi Hành, tức thuộc Tánh thâm tóm. Chỉ quán về Hành ấy tức là thuộc về “Thú Hành” (Hành hướng tới).

Tiếp theo, từ câu: “Ở lực thứ nhất” tiếp xuống: Là đối chiếu với lực thứ nhất để biện giải về chỗ khác nhau. Có hai nghĩa có thể nhận biết.

Rõ ràng là đối chiếu với cái khác để biện giải về chính mình. Vì chính mình cũng như tác nghiệp.

Nơi kệ thứ bảy nói về “Lực thiền định” (Trí lực thiền định giải thoát Tam muội) thì :

- Một: Giải-thích tên gọi. Luận Du Già nói là: “Trí lực tĩnh lự giải

thoát đẳng trì đẳng chí”.

Từ câu: “Phật đều khéo nhận biết” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Trí lực, tức là tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Đây cùng với” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt. Ở đây có vấn nạn : “Tự nghiệp có ba: Một là Tội, hai là Phước, ba là Bất động. Nghiệp bất động tức là Thiên định. Vậy so với phần này có gì khác?”

Đáp: Nghiệp chung cho cả định, tán. Nay chỉ căn cứ nơi định nên rõ là chẳng đồng. Chỗ thông hợp của sơ hiện tại là ý của Luận Du Già. Nếu chỉ biết về Thể của định tức là Tự nghiệp. Nhận biết về Thể, dụng của định, chính là Thiên lực.

Trong hệ thứ tám nói về Túc Trụ Lực (Túc trụ tùy niệm Trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi, gồm cả việc hiển bày về tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Luận Du Già nói” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt. Cũng có vấn nạn cho rằng : “Trong “Túc Trụ Trí” đã nhận biết về nhân tu tập kia. Vậy thì so với “Biến thú” có gì khác nhau?”. Nơi phần đáp có ba:

Thứ nhất : Dựa vào Luận Du Già để chính thức đáp lại. Nghĩa là chỉ rõ về Nhân là “Hành biến thú”. Gồm luôn chủ thể nhận biết về Quả tức là chỗ thâm tóm của “Túc trụ”.

Nói: “Tên, họ, các sự việc khổ, vui v.v...”: Tức theo Luận Du Già, nhận biết về tự thể vốn có ở quá khứ, có tám câu nêu bày:

Một: Tên gọi như thế

Hai: Sinh loại

Ba: Chủng tánh

Bốn: Ăn uống

Năm: Chịu khổ, vui

Sáu: Thời gian dài

Bảy: An trụ lâu xa

Tám: Biên hạn của Thọ lượng.

Nay chỉ nêu ra ba (Tên, họ, khổ vui) chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho năm câu còn lại.

Thứ hai: Từ câu: “Đây cùng với Trí luận” tiếp xuống: Là dẫn chỗ vấn nạn theo Trí luận.

Thứ ba: Từ câu: “Nếu cần thông tỏ” tiếp xuống: Là lời giải đáp của tác giả sách Sở giải.

Từ câu: “Luận Du Già là đối với...” tiếp xuống: Là nêu ra ý của

Luận Du Già về Túc trụ là không có nhân. Nếu dùng chữ “đẳng” để thâu tóm thì đối với Lý là thích hợp.

Trong kệ thứ chín nói về Thiên nhãn lực (Thiên nhãn trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi. Cũng tức là tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Biết về sự sống chết ở đời trước” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ khác nhau: có thể nhận biết. Trong văn có nói đến năm mắt, mười mắt đều như Phẩm Ly Thế Gian đã nêu bày.

Nơi kệ thứ mười, nói về lậu Tận lực (Lậu Tận Trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi. Cũng tức là tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Trong văn” tiếp xuống: Là giải-thích về văn, do lậu đã được dứt sạch, không còn lẫn lộn, nên ở đây không có biện giải về chỗ sai biệt. Các tập khí còn lại có bốn: Tham, Sân, Si, Mạn. Tập khí về Tham như trường hợp Ca-lưu-đà-di. Tập khí về Sân như trường hợp Tôn giả thân tử. Tập khí về Si như trường hợp Tôn giả Châu lợi-bàn-đặc. Tập khí về Mạn như trường hợp Tôn Giả Tất-lăng-già-bà-sa.

- Số Từ câu: “Tuy nhiên, Mười lực nêu trên, Trí tức là Thế” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của môn thứ bảy: Giải-thích văn), trở lại dùng các môn để nhận định, phân biệt. Phần này gồm hai:

- Một: Lĩnh hội về sáu lối giải-thích.

- Hai: Hiển bày công năng.

Trong phần một thì:

Thứ nhất : Nơi chỗ gọi tên chung, chỉ nói là Trí lực. Tức là giải-thích theo hướng “Trì nghiệp”. Còn nếu gọi Mười Lực tức là giải-thích “theo số”.

Thứ hai: Từ câu: “trong đây Túc trụ...” tiếp xuống : Là lĩnh hội về tên gọi khác. “Túc trụ” gọi là lân cận, tức Trí gần nơi niệm.

- Nói: “Túc trụ cũng là giải thích Y chủ” do Túc trụ là Tùy niệm của Cảnh.

* Nơi phần hai: Từ câu “Nhưng Mười Lực này” tiếp xuống: Là biện giải về công năng, có thể nhận biết.

Về nghĩa tóm lược của Mười Lực cũng đã giải-thích đầy đủ.

- Số: “Diệu lực nơi uy thần của Phật lực nêu có ba thứ”: Tức tương đương nơi Luận Du Già quyển thứ bốn mươi bảy. Ở đây có hai trường hợp.

Thứ nhất: Nêu ra ba loại: Một là Thánh uy lực; Hai là Pháp uy lực; Ba là Câu sinh lực.

Thứ hai: Tiếp theo lại nói “Lại có năm thứ:

- Một: Thần thông uy lực
- Hai: Pháp uy lực
- Ba: Câu sinh lực
- Bốn: Cộng Thanh văn uy lực
- Năm: Bất cộng Nhị thừa uy lực”.

Luận đã giải-thích rộng về tướng của các loại trên. Nay, nơi bản Sở giải chỉ nêu dẫn ba loại mà không dựa vào thứ tự của luận, nhưng đến phần giải thích văn thì tham khảo, sử dụng cả hai trường hợp.

Nói: “Gió chẳng làm lay động nơi y v.v...” Tức là Lực câu sinh trong năm Lực. “Câu sinh” có nhiều thứ, như Phật Bồ tát thường nằm nghiêng theo phía hông bên phải như Sư tử chúa v.v... Nay chỉ dẫn ra trường hợp “Gió chẳng làm lay động nơi y v.v”... thì chữ vân vân là chỉ cho các sự việc còn lại.

Trong năm loại đối chiếu với ba loại (uy lực) thì “thần thông uy lực” tức là “Thánh uy lực”. “Cộng “cùng” chẳng cộng” (uy lực bốn và năm) chỉ là hiển bày tính thù thắng, siêu việt nơi bản Sở giải đã bao hàm cả hai loại ấy. Về “Pháp uy lực” thì văn trong bản Sở giải viết : “Nghĩa là uy lực do tu tập viên mãn các pháp Ba-la-mật”, tức là nói về Nhân .

Từ câu: “Khiến trong năm căn” tiếp xuống: Là biện giải về tướng của quả kia. Nơi “Pháp uy lực” thì các độ (Ba-la-mật) đều có bốn tướng:

- Một: Quyết đoán về chỗ đối trị
- Hai: Mọi hành trang tu tập đều thành tựu.
- Ba: Đem lại lợi ích cho mình và người.
- Bốn: Biện giải về quả đều chẳng đồng.

Về Tướng thứ tư thì: Bồ thí thì đạt được nhiều tài sản quý giá, bạn bè, quyến thuộc. Trì giới thì được sanh nơi cõi người, Trời. Nhẫn nhục thì vào lúc lâm chung tâm không ưu sầu hối tiếc, được sinh nơi cõi Trời. Tinh tấn thì đạt được sự nghiệp lớn lao, luôn có sự yêu thích điều thù thắng. Thiền định thì đạt được thần thông, sinh nơi cõi Trời Tĩnh lực. Trí tuệ thì có thể lìa bỏ phiền não, nhận biết rõ về hai thứ trọng chương.

Phần trên là trong Luận Du Già hầu hết là làm rõ về Quả, gần lại là biện minh riêng. Nay thì nói về Quả cứu cánh, lại là biện minh chung. Nói “Không có các thứ chẳng thanh tịnh tức là quả lìa mọi trói buộc. “Trăm thứ đốt xương đều có sức mạnh” là quả của bồ thí v.v... Nhân vững chắc không bị hủy hoại, là quả của Giới Ba-la-mật. Do vậy Trưởng giả Phổ Nhãn đã dùng nhân của mười độ để tạo thành quả mười

của thân. Từ câu: “Nói biến hiện khắp mười phương” tiếp xuống: Số đã dùng văn nơi kinh để lãnh hội về nghĩa của quả nêu trên. Các nghĩa còn lại diễn rộng như văn của Luận.

- Số từ câu: “Phần hai, có mười tụng hiển bày riêng” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải phân làm hai :

- Một: giải-thích chung về kinh văn.

- Hai: Từ câu: “Nghĩa của mười độ” tiếp xuống: Là lập chương để giải-thích rộng. Phần lập chương ở đây phần nhiều đều dựa vào Luận Duy Thức, quyển thứ chín.

- Số: “An trụ nơi chủng tánh của Bồ tát”: Nếu dựa vào năm tánh thì phải chọn lấy bốn tánh còn lại nên chỉ dùng “Chủng tánh của Bồ tát”. Nay, Tông Pháp tánh căn cứ nơi huân tập để thành Tánh, chẳng phải căn cứ nơi “bản hữu” vì “bản hữu” vốn bình đẳng. Cho nên trong Nhiếp Luận chỉ nói có sáu thứ tối thắng, không có loại thứ nhất là “An trụ tối thắng”. Hoặc nói được thấu gồm trong tâm Bồ đề (Tối thắng thứ hai: y chỉ tối thắng : y chỉ nơi Tâm đại Bồ đề.) Thì biết là chỉ căn cứ huân tập mà thành. Nhưng Ngài Vô tánh nêu dẫn Tụng thì cũng giống như chứng minh có “An trụ nơi chủng tánh”... Vì nghĩa “Tối Thắng Tôn” ấy giống như phần tối thắng thứ nhất. Rõ ràng là dựa theo cách giải-thích này thì cũng là huân tập mà thành, chẳng phải căn cứ nơi “Bản hữu”.

Trong Tối Thắng thứ năm:

- Số : “Nghĩa là cần có chỗ thâm thọ nhận của Trí vô tướng”: Tức là ba luân đều rộng không. Cho nên phẩm Ly Thế-Gian có câu: “Ba Luân thanh tịnh thí”, tức người bố thí, người thọ nhận và vật dùng để bố thí đều chánh niệm, quan sát như hư không.

- Số: “Sáu là Hồi hướng tối thắng”: ở đây có vấn nạn: “đã nói là “Hồi hướng Bồ đề”, vậy có khác gì với phần y chỉ (Tối thắng thứ hai).

Giải-thích: Người kia có đạo tâm, nhưng chưa hẳn tất cả đã “Hồi hướng Bồ đề”. Vậy đây mới chính là Hồi hướng. Lại như phần “y chỉ”, tức có đạo tâm trước khi thực hành. Nay hồi hướng là ước nguyện sau khi thực hành.

- Số : “Bảy là Thanh tịnh Tối thắng, tức là cần thiết chẳng bị hai chướng ly gián, xen lẫn” : căn cứ nơi từng phần để nêu bày. Còn nêu bày theo hướng chung thì thanh tịnh là lìa hai chướng, hành hóa nơi sáu độ.

Nói: “Ba thời không hối”: Đây chính là ý của Pháp sư Đại-thừa

(Đại sư Khuy Cơ) giải-thích về Luận. Hối tức là phiền não do chẳng thông tỏ, tức là đối-tượng được nhận biết. Lại nữa, tức tâm Hối ấy làm chướng ngại nơi Chân Trí, cũng là về đối-tượng được nhận thức.

- Sớ: “Bốn câu (luận chứng) phân biệt”: có ba lượt bốn luận chứng.

- Một : Mỗi mỗi tự đối chiếu với chủng loại mà có bốn câu (luận chứng) bốn câu (luận chứng) trong Thí (bố thí) là:

- “Thí chẳng phải là Độ” (Ba-la-mật), chẳng cùng với bảy Tối thắng tương ứng.

- “Độ chẳng phải là Thí”. Tùy hỉ đối với Thí của người khác, thì gồm đủ bảy Tối thắng.

- “Cũng là Thí cũng là Độ” gồm đủ bảy Tối thắng.

- “Chẳng phải là Thí, chẳng phải là Độ”. Tùy hỉ đối với Thí của người khác, chẳng cùng với bảy tối thắng cùng tương ứng.

- Hai: căn cứ nơi chủng loại theo thứ lớp tu tập. Để biện rõ về bốn luận chứng thì chính một loại Thí chỉ có hai luận chứng. Hai luận chứng thiếu là: Độ chẳng phải là Thí; Chẳng phải là Thí, chẳng phải là Độ.

Năm độ còn lại như Giới v.v... đều có đủ bốn chứng.

Trước đã nêu về Thí độ, bây giờ nói về Giới Độ:

1. “Giới chẳng phải là độ”. Tức chẳng tương ứng với bảy tối thắng.

2. “Độ chẳng phải là Giới”, Tức Thí độ nêu trước gồm đủ bảy tối thắng.

3. “Cũng là Giới, cũng là Độ” tức gồm đủ bảy tối thắng mà giữ Giới.

4. “Chẳng phải là Giới, chẳng phải là Độ” tức là Bố thí nêu trước chẳng gồm đủ bảy tối thắng.

Nhẫn độ thì đối chiếu với Giới. Tấn độ thì đối chiếu với Nhẫn, lần lượt như Giới.

- Ba: chẳng phải theo thứ lớp để tu tập. Các Độ (Ba-la-mật), mỗi Độ đều được nêu đủ bốn luận chứng. Như Thí được đối chiếu các Độ Giới, Nhẫn v.v... có được luận chứng như Độ chẳng phải là Thí v.v... Cho nên có thể theo đấy mà suy xét.

Trên đây là giải-thích về độ theo Luận, còn nơi Sớ giải thì nêu rõ về Tướng, tức hiển bày về Tướng của Ba-la-mật đa. Do vậy phần đầu của Luận viết: “mười Tướng này là điều cần thiết cho bảy Tối thắng.”

- Sớ: “Môn thứ tư là kiến lập”: Tức là môn thứ tư “không tăng giảm kia”. Đây là môn thứ tư (kiến lập) trong mười môn dùng để giải-

thích rộng về nghĩa của mười độ.

Mười môn ấy là: Thích danh; Xuất Thế; Biện Tướng; Kiến lập; Thứ đệ; Tương nhiếp; Tu chứng; Ước giáo.

Mười độ là: Thí, Giới, Nhân, Tinh Tấn, Thiền (Tĩnh lực), Bát-nhã, Phương Tiện, Nguyện, Lực, Trí.

Trở lại với môn Kiến lập: Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

- Một: Biện minh về mười Pháp không tăng giảm, tức là kiến lập lý do của mười độ.

- Hai: xác lập nguyên do của sáu độ.

- Ba: Trở lại hiển bày về mười nghĩa.

Trong phần một, vì nhằm đối trị với mười chướng, tức mười vô-minh của dị sinh tánh (Tánh của hàng phàm phu), nên phần dưới bàn về thập Địa sẽ biện minh đầy đủ. Nay xin lược nêu ra Tên :

Một: Chướng của dị sinh tánh

Hai: Chướng của tà hạnh

Ba: Chướng của sự ám độn

Bốn: Chướng của phiền não vi tế hiện hành Năm:

Chướng nơi Bát Niết-bàn của hàng hạ thừa. Sáu:

Chướng của tướng thô hiện hành

Bảy: Chướng của tướng vi tế hiện hành

Tám: Chướng của việc tạo Gia hạnh trong vô tướng

Chín: Chướng trong sự lợi tha không muốn hành hóa

Mười: Chướng và trong các pháp chưa được tự tại.

Nếu dựa theo Luận đối pháp quyển thứ mười hai cho rằng: “Về sở tri chướng thì đều là tương ứng đối trị của Độ”. Cho nên Sở đã viết “Nhằm đối trị với chướng”.

- Sở từ câu: “Vì nhằm đối trị với sáu thứ ngăn che” tiếp xuống: Là phần hai, xác lập nguyên do của sáu độ. Ở đây gồm có sáu môn:

Một: “Môn đối trị với sáu thứ ngăn che” (là môn thứ nhất): Tức một câu nêu trên. Nói sáu thứ ngăn che là:

Một: Ngăn che do keo kiệt

Hai: Ngăn che do phạm giới

Ba: Ngăn che do sân hận

Bốn: Ngăn che do biếng trễ

Năm: Ngăn che do tán loạn

Sáu: Ngăn che do trí tuệ xấu ác.

Cũng có vị cho rằng lìa trí tuệ xấu ác là năm, thành chướng ngại của mười độ. Nhưng đại sư Khuy Cơ không chấp nhận kiến giải ấy.

Trước nay là nói về mười độ cùng sáu độ, đều là môn thứ tư “Không tăng giảm”.

- Số: “Dần dần tu tập theo Phật Pháp”: Tức là môn thứ hai, “tu tập dần dần theo Phật pháp”. Luận Duy Thức viết: “Lần lượt tu tập hành trì theo pháp của chư Phật. Pháp của chư Phật, tức như Mười Lực” v.v... Nhiếp Luận nói: “Bốn độ trước là Nhân chẳng tán động. Độ thứ năm là sự thành tựu của nhân chẳng tán động. Độ thứ sáu dựa vào đấy để nhận biết đúng như thật.”

- Số: “Dần dần đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng-sanh”: Tức là môn thứ ba “dần dần đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng-sanh”. Luận Duy Thức nói: “Lần lượt khiến cho mọi chúng-sanh thành thực.” Nhiếp Luận viết: “Do Thí nên có thể thâm phục. Do Giới nên có thể lìa bỏ mọi Hại. Do Nhẫn nên tuy gặp phải khổ vẫn chịu đựng. Do Tinh tấn nên đã hỗ trợ mọi sự tạo tác kia. Do Định nên thâm tóm chứa định thì khiến được định. Do Tuệ nên người đã định thì khiến đạt giải thoát.”

- Số từ câu: “Trong sáu độ thì ba độ trước làm tăng trưởng sinh đạo”: Tức là môn thứ tư: “Nhân của hai đạo”. Thí thì cảm nơi tài sản nhiều, nghĩa là có nhiều của cải vật báu. Giới cảm ứng nơi Thể lớn, tức là Thân được tôn quý. Nhẫn cảm ứng nơi quyền thuộc, khiến chúng-sanh quay về nương cậy. Do thân tướng phong phú thù thắng cùng nhiều quyền thuộc nên ở trong cõi được tăng trưởng thêm lên, gọi là “Tăng trưởng sanh đạo” (cõi chúng-sanh được tăng trưởng). Đạo cũng tức là Nhân.

Nói: “Có thể chế ngự phiền não” tức là tu tập theo phương tiện Thiện nên xác định sẽ đem lại mọi thành tựu đầy đủ cho chúng-sanh, dựa vào đấy mà phát huy thông tỏ, có được trí tuệ, thành tựu Pháp Phật, vì Phật Pháp do nơi trí tuệ. Cho nên có đủ ba đức ấy gọi là “Quyết định thắng”. Con đường tu tập của các Bồ tát chính là có ba đức ấy, thiếu một thứ thì đạo quả không thành tựu.

- Số: “Lại nữa, ba độ trước đem lại lợi lạc cho chúng-sanh”: Là môn thứ năm, “đem lại lợi ích cho chúng-sanh, đoạn trừ phiền não”. Cho nên Luận Du Già quyển thứ bảy mươi tám, kinh Giải Thâm Mật v.v... đều nêu bày: “Do hai nhân-duyên, vì thế, sáu độ không tăng không giảm” tức là nghĩa ấy.

Thí của cải nhiếp phục kẻ kia. Giới chẳng gây nỗi hại. Nhẫn chịu đựng sự nỗi hại của kẻ kia. Ba độ này đều có chung một việc đem lại lợi ích.

Ba độ sau nói “Siêng năng tu tập Gia hạnh”, như Luận Du Già

viết: “Do Tinh tấn, nên tuy chưa vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, vĩnh viễn làm tổn hại các tùy miên (phiền não) mà có thể gắng sức, dùng mãnh tu tập các pháp thiện, mọi thứ phiền não kia chẳng thể khuynh động, tăng thêm thực hành pháp thiện. Cho nên luận Duy Thức viết: “Tuy chưa hàng phục, diệt trừ mà có thể siêng năng tu tập pháp thiện Gia hạnh. Do Tinh lự (Thiền) nên vĩnh viễn chế ngự phiền não. Do Bát-nhã (trí tuệ) nên hoàn toàn dứt trừ tùy miên.” Do vậy nên văn nơi bản Sở giải viết: “Vĩnh viễn chế ngự, hoàn toàn dứt diệt.” Luận Đối Pháp quyển thứ mười một cũng có chỗ giải-thích ấy.

- Sở: “Lại nữa, do ba độ trước nên chẳng trụ nơi Niết-bàn.” Tức là môn thứ sáu: “Là nhân của vô trụ Niết-bàn”. Do ba độ trước là đại bi đem lại lợi ích cho chúng-sanh. Còn ba độ sau là đại Trí diệt trừ các phiền não nên là nhân của Niết-bàn vô trụ. Trái lại, Tiểu thừa, phàm phu là có trụ Niết-bàn.

Thêm nữa, ba Học thấu tóm nơi sáu độ nên chẳng tăng giảm. Luận Du Già quyển thứ bốn mươi chín nói: “Bốn độ trước là Giới. Hai độ sau là Định Tuệ (hai trong ba Học : Giới Định Tuệ). Do bảy nghĩa nêu trên nên xác lập sáu độ. Nghĩa thứ bảy này nơi bản Sở giải đã lược qua không biện minh.”

- Sở từ câu: “Bốn độ sau ấy” tiếp xuống: Là phần ba, trở lại hiển bày về mười nghĩa. Tức là có người hỏi: “Sáu độ đã như vậy, còn bốn độ sau (tức Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí) thì thế nào?” Ở đây đáp lại, ý nói: Bốn độ ấy thuộc chỗ thấu tóm của sáu độ trước, nghĩa tùy thuộc theo sáu độ mà khác nhau. Phần đáp gồm hai chi tiết:

- Một: biện minh chung.

- Hai: Từ câu: “Phương tiện thì hỗ trợ cho ba độ trước” tiếp xuống là hiển bày riêng.

Đại Luận quyển thứ bảy mươi tám viết: “Do ba độ trước, đối-tượng được thấu tóm là chúng-sanh, nên dùng các nhiếp pháp, với phương tiện thiện xảo mà nhiếp phục”, ý nói: Khéo dùng Thí v.v... để nhiếp phục các đối-tượng.

- Sở: “Nguyện thì hỗ trợ cho Tinh tấn”: Đại Luận viết: “Do nguyện chân chính nên có thể phá trừ ý của thích thấp kém, làm cho phiền não giảm thiểu, khởi tinh tấn tu tập”.

Nói : “Lực hỗ trợ cho Tinh lự”: Kinh Giải Thâm Mật có đoạn: “Nếu các Bồ tát gần gũi bậc Thiện tri thức, nghe lãnh hội Phật pháp, đúng như lý tác ý. Do nhân-duyên này nên chuyển tâm ý ưa thích yếu kém thành ý ưa thích thù thắng, cũng đạt được thắng giải của cõi trên,

gọi là Lục Ba-la-mậtđà. Do lực này nên nói nội tâm an trụ, có khả năng kham nhận. Vì thế mà nói “Lục độ hỗ trợ cho định (Tĩnh lực)”.

Nói: “Trí hỗ trợ cho Bát-nhã”: Kinh Giải Thâm Mật nêu: “Nếu các Bồ tát có thể lãnh hội pháp, nhờ nhân-duyên này, khéo tu tập nên có thể phát khởi Tĩnh lực như thế gọi là Trí. Do Trí ấy nên Tánh có thể làm dấy khởi phát huy Tuệ xuất thế-gian. Cho nên viết: “Trí là sự hỗ trợ của Bát-nhã”.

Do ý nghĩa ấy nên bốn độ sau đã hỗ trợ cho sáu độ trước, khiến cho sự tu tập của sáu độ trước được viên mãn. Nhưng sáu độ trước không thể hỗ trợ cho bốn độ sau.

Trong môn thứ năm bàn về “Thứ lớp”: Đoạn này có bốn phần:

- Một: Dấy khởi phát huy
- Hai: Thâu tóm, giữ gìn
- Ba: Nói về thô, tế
- Bốn: Nói về khó, dễ. Gồm luôn phần tóm kết ba môn trên.

Một: Văn nơi bản Sở giải viết: “Nghĩa là do trước trước thì làm dấy khởi, phát huy phần sau sau”, tức là môn thứ nhất: “Làm dấy khởi phát huy”. Tức do hành Thí nên phát khởi Trì giới. Do Trì giới nên phát khởi Nhẫn nhục v.v...

Từ câu: “Cũng do sau sau” tiếp xuống : Là phần hai, thâu tóm, giữ gìn. Bồ thí gốc là muốn đem lợi ích cho kẻ khác. Giữ giới là chẳng gây não hại đối với kẻ khác, khiến cho sự bố thí được thanh tịnh khắp. Cho nên viết: “Cũng do sau sau thì giữ gìn sự thanh tịnh cho trước trước”.

Ba: Từ câu: “Lại, trước trước” tiếp xuống : Là phần ba, nói về thô, tế. Bồ thí thì thô, Trì giới thì vi tế. Giới đối chiếu nơi Nhẫn thì Giới là thô, Nhẫn là vi tế v.v... Cho nên nói: “Trước trước thì thô, sau sau thì tế.” Chín độ trước đều gọi là “trước trước”. Từ Giới đến Trí đều gọi là “sau sau”. Mỗi mỗi cùng đối chiếu nên được xem là nêu bày lần nữa. Độ thứ nhất (Thí) chỉ là trước, Độ sau cùng (Trí) chỉ là sau. Tám độ giữa thì lần lượt được gọi là trước, sau.

Bốn : Từ câu: “Sự tu tập khó dễ” tiếp xuống : Là phần bốn, nói về khó dễ, cũng là tóm kết chung cho ba phần trên.

Bốn phần nêu trên đều như Luận Du Già Đối Pháp đã biện giải.

- Sở: “Sáu là môn cùng thâu tóm”: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:
- Một: Biện minh chung về mười độ cùng dung nhiếp.
- Hai: Biện minh về sáu độ, mười độ cùng dung nhiếp.

Nơi phần một, văn được phân làm ba:

Thứ nhất: Nêu rõ chung

Thứ hai: Từ câu: “Luận Bát-nhã nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Thứ ba: Lãnh hội ý hiện nay.

Trong phần thứ hai là “dẫn chứng”, trước dẫn luận Bát-nhã sau thì dẫn Trí luận. Ở phần dẫn luận Bát-nhã nói: “Tư sinh, vô úy, pháp v.v...” thì chữ vân vân chỉ cho nửa sau của câu là: “Trong đó, một, hai, ba gọi là Tu hành Trụ”. Nghĩa là Bồ thí có ba loại: Một là tài Thí, hai là Vô úy thí, ba là Pháp thí. Của cải tức là tư sinh, chính là Đản Ba-la-mật, nên gọi là “một trong ấy”. Vô úy thì thâm nhiếp cả hai, nghĩa là Giới thì không gây náo hại cho kẻ kia. Nhẫn thì thọ nhận náo hại của kẻ kia, cả hai đều là tướng của vô úy. Cho nên gọi là hai. Pháp thí thì dung nhiếp ba : Nghĩa là Tinh Tấn cùng Định Tuệ, quyết định tính chất thù thắng nơi đạo, dần dần thành tựu đầy đủ Phật Pháp, là Tướng của Pháp thí. Cho nên gọi là ba. Tức trong mười tám trụ là Tu hành Trụ.

Thứ ba, từ câu: “Nay, ở đây, Kinh văn tất dung nhiếp đủ mười độ” tiếp xuống: Là phần thứ ba, lãnh hội chỗ giải-thích theo ý hiện nay. Là Viên giáo nên chẳng phải chỉ cần căn cứ ở chỗ thuận hợp, cùng giống nhau, mà do lý dung thông, pháp vốn vậy nên một Hành dung nhiếp tất cả Hành.

- Số từ câu: “Nếu chỉ nói về sáu độ” tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về sáu độ, mười độ cùng dung nhiếp.

Như sáu độ dung nhiếp mười độ thì độ thứ sáu dung nhiếp bốn độ sau. Nếu mười độ dung nhiếp sáu độ thì độ thứ sáu chỉ dung nhiếp độ thứ sáu. Phần ít có chỗ chưa cùng tận, nên chẳng dung nhiếp Hậu Đắc Trí Gia hạnh. Do vậy phải gồm luôn bốn độ sau mới dung nhiếp độ thứ sáu. Văn nơi bản Sở giải viết : “Nếu chia ra làm mười thì độ thứ sáu dung nhiếp Trí Vô phân biệt.”

Trong môn thứ bảy: Tu chứng, thì năm quả vị thông suốt với tu. Nghĩa là một môn này cũng gọi là quả vị. Nay gọi là Tu, tức là dùng năm quả vị tu tập thông hợp. Phật mới là cứu cánh nên gọi là chứng đắc. Do vậy trong hai mươi mốt thứ công đức, có công đức của Ba-la-mật-đa thành tựu viên mãn. Luận Duy Thức nói: “Năm vị đều gồm đủ. Trong sự tu tập các quả vị, thì tướng hiển bày rõ nhất, chung cả Hữu lậu, Vô lậu, do tu tập hành trì rộng khắp, nên trong thập Địa đều từng địa viên mãn.”

- Số từ câu: “Hoàn toàn căn cứ nơi Nhân theo quả vị” tiếp xuống: Tức là phân biệt về phần vị, hiển bày nơi ba kiếp nên tên gọi chẳng đồng.

Thứ nhất : chỉ gọi là Ba-la-mật-đa, do trong một Hành chỉ tu tập

một Hành.

Hai: gọi là “Cận”, vì trong một Hành tu tập tất cả Hành, tiếp cận với quả Bồ đề.

Ba: gọi là rộng lớn, tức trong tất cả Hành tu tập hết thấy các Hành. Thế bao hàm rộng khắp, nhưng chưa hội nhập giống như kiếp thứ nhất. Đã thành Phật xong thì giống với kiếp thứ ba.

- Số: “Môn thứ tám là “căn cứ nơi Giáo”, các giáo có thể suy xét”: Nghĩa là Tiểu-thừa giáo thì không nói tới Ba-la-mật-đa, không có bảy thứ tối thắng. Đại-thừa thủy giáo chính là người có chủng tánh Bồ tát mới có Ba-la-mật-đa. Lại đều có Thế Tánh, hoặc cho là đều không. Chung giáo thì mỗi mỗi đều từ công đức nơi Tánh của Chân như dấy khởi. Đốn giáo thì nhất nhất đều chẳng thể nêu bày. Nghĩa là chẳng bố thí, chẳng keo kiệt, chẳng giữ giới, chẳng phạm giới, chẳng nhẫn chẳng giận, chẳng tinh tấn chẳng biếng nhác, chẳng định chẳng loạn, chẳng trí chẳng ngu v.v... Tất cả đều dứt tuyệt. Hoặc mười độ hoặc sáu độ thấy đều dứt hẳn ngôn từ. Viên giáo thì như văn nơi bản Số giải đã nêu.

- Số: “Môn thứ chín là Quán Tâm thì dùng ý mà đạt được”: Nghĩa là một niệm tương ứng, tâm xả thì gồm đủ cả mười độ. Xả mà không giữ lấy là Thí. Chẳng vì đầy mà giữ lấy pháp cấu nhiễm là Giới. Nhẫn nên có thể chịu đựng đối với điều chẳng phải là có. Là bỏ tướng nơi thân tâm là Tinh tấn. Vắng lặng, chẳng động là Định. Quyết đoán thấu rõ pháp vô sinh là Tuệ. Tuy không mà chẳng ngăn ngại biết tướng là Phương tiện. Mong cầu đạt quả vị như Phật là Nguyện. Tư duy, chọn lựa, chẳng bị loạn động là Lực. Quyết đoán phân minh là Trí. Trong một niệm liền cùng với mười độ tức thì viên mãn. Giả như bảy thứ Tối thắng cũng ở nơi một niệm, có thể theo đấy suy xét. Nhằm khiến thực hành tức ở nơi Tâm. Do đấy, tóm kết cho rằng : “Có thể dùng ý mà đạt được.”

- Số: “Trong môn thứ mười là giải-thích văn.” Là nói về môn thứ mười (trong mười môn nhằm giải-thích nghĩa mười độ), ở đây, nơi mỗi kệ văn của bản Số giải phần nhiều đều có bốn phần: giải-thích tên gọi; nêu ra Thế; Biện giải về Tướng; Giải-thích Văn.

Theo Luận Duy Thức thì cùng ở nơi một xứ để nêu ra Thế. Nghĩa là, Thí dùng vô tham cùng chỗ dấy khởi ba nghiệp làm Tánh. Giới thì lấy lúc thọ Bồ tát giới, ba nghiệp vốn đã khởi, làm Tánh. Nhẫn thì lấy vô sân, tinh tấn, Tuệ thẩm xét, và ba nghiệp vốn đã khởi làm Tánh. Tinh tấn lấy sự gắng sức và ba nghiệp vốn đã khởi làm tánh Tĩnh lực

(Thiền) thì chỉ dùng đấng trì làm Tánh. Năm độ sau thì đều Trạch pháp làm Tánh. Có chỗ nói là Trí căn bản, Hậu Đắc Trí. Biện giải về Tướng cũng đều ở một chốn. Nay theo văn mà phối hợp thích đáng. Do nghĩa cùng soi sáng nên dễ lãnh hội, thấu đạt.

Nay, trước hết là Thí độ (Thí Ba-la-mật): Thứ nhất là giải-thích tên gọi, có thể nhận biết. Hai là, từ câu: “Tức dùng vô tham cùng...” là nêu ra Thể. Vô tham là một pháp trong mười một pháp Thiện của Tâm Sở. Phải do Vô tham tương ứng với Tư, mới có thể dùng trí tuệ xả bỏ tự thân, của cải. Nhưng về Thể của ba thứ Thí thì ý chính hầu hết là đồng.

- Số: “Hai là Giới độ” (Giới Ba-la-mật), đầu tiên là giải-thích tên gọi, tức ngăn ngừa điều sai trái chưa dấy khởi. Thứ hai: Từ câu: “Tức khi thọ học Bồ tát Giới” tiếp xuống: Là phần nêu ra Thể. Đại Luận, phần nói về Luật nghi, đã lấy Biệt giải thoát giới của bảy chúng, giới của hàng xuất gia, tại gia làm Thể. Tức chỉ là hai nghiệp: Biếu và vô biếu. Phần tiếp theo của Luận là giải-thích. Như “Nhiếp Thiện pháp giới”: Nghĩa là chư vị Bồ tát, sau khi thọ “Luật nghi” thì tất cả mọi tạo tác đều là đại Bồ đề, do thân ngữ ý đã tích tập các pháp thiện, dùng điều ấy làm Thể. Nay, văn nơi bản Sở giải thông hợp cả “Tam tụ” cùng với chỗ tùy thuận thọ nhận. Cho nên gọi là ba nghiệp. “Nhiếp chúng-sanh giới” rõ ràng là thông hợp cả ba.

Từ câu: “Giới có ba thứ” tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải-thích văn. Tức tương ứng với phần biện giải về Tướng. Luật là pháp luật. Nghi là nghi thức. Đối với pháp bất thiện mà có thể xa lìa cùng ngăn ngừa gìn giữ. Cho nên Nhiếp Luận gọi là “Y trì giới”. Y là khả năng có thể tập hợp pháp của chư Phật, dứt sạch mọi tội lỗi, đem lại lợi ích cho chúng-sanh.

- Số: “Ba là Nhẫn độ”: Là nói về Nhẫn Ba-la-mật.

Một là giải-thích tên gọi gồm hai phần.

Từ câu: “Tức dùng vô sân” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Vô sân, Tinh Tấn là hai pháp trong mười một pháp thiện của Tâm sở. “Tuệ thẩm xét” tức là Tuệ trong năm pháp thuộc Tâm sở Biệt cảnh. Sở dĩ có ba thứ ấy, như Đại Luận viết: “Tự thân không hề bộc phát giận dữ, không trả oán đối với người khác, cũng chẳng bị phiền não tuôn chảy tương tục đó là “Bồ tát nại oán hại nhẫn” (Nhẫn, chịu đựng mọi sự oán hại của bậc Bồ tát). Tức lấy vô sân cùng ba nghiệp làm Tánh. Như “An thọ khổ nhẫn” (Nhẫn thọ nhận mọi sự khổ) tức dùng Tinh tấn cùng ba nghiệp làm Tánh. Hoặc “Đế sát pháp nhẫn” (Nhẫn trong sự quan sát đúng về

các pháp) tức dùng Tuệ thẩm xét cùng ba nghiệp làm Tánh. Cho nên ba nghiệp là chung cả nơi ba thứ Nhẫn”

Từ câu: “Nhẫn cũng có ba” tiếp xuống: Là phần ba, biện giải về Tướng.

Bốn: Từ câu: “kệ nói” tiếp xuống: Là phần giải-thích văn.

Tuy nhiên, Luận Vô tánh nói: “Một, Nhẫn là nhân làm chuyển biến, đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng-sanh. Hai là nhân của việc thành Phật, các pháp như nóng lạnh v.v... Điều kham nhẫn. Ba là nơi chỗ nương tựa của hai pháp trước. Gắng sức nhận lãnh các pháp rộng lớn, sâu xa nên nay nói sắc tướng viên mãn là “quả của hai Nhẫn trước”. Do nhẫn đối với điều nhục do kẻ khác tạo nên, phát sanh sự đoan chánh, nên có được y báo, sắc tướng.”

Nói: “Điều viên mãn”, tức “Cứu cánh thành Phật” thì gồm đủ các Tướng nên bốn chữ ấy là hai Nhẫn. Hào quang thông hợp cả ánh sáng của trí tuệ nên là quả của Nhẫn thứ ba.

- Số: “Bốn là Tinh tấn Ba-la-mật”. Trong phần một giải-thích tên gọi, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Dùng sự siêng năng cùng...” tiếp xuống: Là phần nêu ra Thể. Chung cho cả ba Tinh Tấn, tức là một pháp trong mười một pháp Thiện của Tâm sở.

Ba: Từ câu: “Cũng có thứ” tiếp xuống: Là phần ba biện giải về Tướng. “Bị giáp” (Mặc giáp) tức là Thệ nguyện lớn. “Nhiếp Thiện” (thâu tóm các điều thiện) tức là phương tiện để tiến tới. “Lợi lạc” tức là siêng năng hóa độ chúng-sanh.

Bốn: Từ câu: “Câu đầu chung cho cả hai loại trước” tiếp xuống: Là phần giải-thích văn.

Nói: “Chung cho cả hai loại trước”: Hai chữ “cần tu” (siêng năng tu tập) nên là “Nhiếp Thiện” (loại Tinh Tấn thứ hai). Vô số kiếp giảng nói tức là “Bị giáp Tinh Tấn” (loại Tinh Tấn thứ nhất). Tướng của “Bị giáp” Ấn dấu nên dẫn Luận Du Già để giải-thích.

- Số: “Năm là Thiền định”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ năm.

- Một là giải-thích tên gọi: Tinh là loại bỏ Tâm tán loạn. Lự là không có Tuệ, nhưng chỉ quán quân bình.

- Hai: Từ câu: “Tức dùng Đẳng trì làm Tánh” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tam-ma-địa (định) tuy là một pháp trong Tâm sở biệt cảnh, nhưng ở đây căn cứ nơi định mà nói, tức chẳng chung với Tâm tán loạn, không nói về ba nghiệp. Luận Đối pháp viết: “Chỗ dấy khởi ba nghiệp, lúc diệu dụng tự tại, tất cả các thứ hiện có đều được an trụ.” Tức chung

cho ba nghiệp do căn cứ nơi dụng.

- Ba: Từ câu: “Cũng có ba thứ” tiếp xuống: Là phần biện giải về Tướng.

Nói: “An trụ” (Loại định thứ nhất) tức an trụ nơi pháp lạc trụ hiện tại. Bồ tát Vô tánh viết: “Lìa mọi kiến chấp, mạn v.v... nên đạt được thanh tịnh”. Nói: “Dẫn phát” (Loại định thứ hai) tức dẫn khởi thần thông.

Nói: “Biện sự” (Loại định thứ ba) tức thực hiện trọn vẹn các sự việc đem lại lợi ích cho chúng-sanh.

- Bốn: Từ câu: “Đã dẫn khởi” tiếp xuống: Là phần giải-thích văn. Tức dùng phần biện giải về Tướng ở trên để giải-thích kinh văn.

- Sáu: “Thứ sáu là Bát-nhã”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ sáu.

- Một: giải-thích về tên gọi, có thể nhận biết.

- Hai: Từ câu: “Đây cùng với bốn độ sau” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Do Thể của năm độ sau (từ Bát-nhã đến Trí) là đồng (cùng dùng Trạch pháp làm Thể). Cho nên Luận Duy Thức viết: “Năm độ sau đều dùng Trạch pháp làm Thể. Rõ hơn là Trí Căn bản, Hậu Đắc Trí.” Ý nói : Dùng Căn bản trí làm Thể cho độ thứ sáu. Thể của bốn độ sau (Phương tiện, Nguyên, Lực, Trí) đều là Hậu Đắc Trí. Đây là dựa vào tính chất thù thắng mà nói. Như Luận Đối Pháp cùng Luận Du Già quyển thứ bốn mươi ba đều dùng chánh Hậu Đắc Trí Gia hạnh xuất thế-gian làm thể. Phần sau của Luận Duy Thức cũng nói: “mười độ đều chung cho cả hữu lậu và vô lậu. Cho nên dựa vào thật nghĩa ấy.”

- Ba: Từ câu: “Cũng có ba thứ” tiếp xuống: Là biện giải về Tướng. Gồm có ba thuyết. Luận Duy Thức dựa vào mười độ, chỉ lấy phần Căn bản. Nhiếp Luận bàn về ba Trí thì căn cứ nơi sáu độ để nêu bày. Kinh Anh Lạc nói về ba quán cũng căn cứ nơi mười độ. Căn cứ gồm luôn việc chính thức nêu bày nên có soi chiếu về không, soi chiếu về hữu và soi chiếu về Trung đạo. Do vậy, nơi văn bản Sở giải viết: “Nghĩa của ba quán đến phần sau sẽ biện minh”. Tức sẽ lãnh hội nơi phần thập Hạnh.

- Bốn: Từ câu: “Tuệ dẫn dắt muôn Hành”: Là phần giải-thích văn. Nghĩa là muôn Hành nếu chẳng được Bát-nhã soi chiếu thì thể rỗng lặng chẳng thành “đến bờ giác ngộ”.

Nói: “Nhân như có mắt”: Trí Luận viết: “Năm độ trước như người mù, Bát-nhã như có mắt. Cho nên có thể thấy rõ con đường bằng phẳng mở nẻo cho muôn hành, hướng dẫn tâm theo trung đạo, đi đến thành trì Nhất Thiết Trí”, tức là nghĩa ấy.

- Số: “Bảy là phương tiện”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ bảy.

Một: giải-thích tên gọi, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Bốn độ sau” : Tiếp xuống : Là biện giải về Tướng, phần này gồm hai:

Thứ nhất: Hiển bày chung về bốn độ sau, đây là dựa nơi Duy Thức. Nếu căn cứ theo Bản nghiệp thì cũng đều có ba (mỗi độ đều có ba loại). Đến phần nói về phẩm thập Hạnh sẽ nêu bày.

Thứ hai: Từ câu: “Nay, thứ nhất là” tiếp xuống: Là biện minh riêng về độ này. Nghĩa là do Đại Trí nên đem sáu độ trước xoay chuyển sáu độ trước hướng đến quả Bồ đề, và xoay chuyển nhằm cứu độ chúng sanh. Đại Sư Vô tánh nói: “Chẳng lìa sinh tử mà cầu Bồ đề”.

Thứ ba: Từ câu: “Văn nêu” tiếp xuống : Là phần giải-thích văn, có thể nhận biết.

- Số: “Tám là Nguyện”: Tức là nói về pháp Ba-la-mật thứ tám.

- Một: giải-thích tên gọi, có thể nhận biết.

- Hai: Từ câu: “Có nghĩa là” tiếp xuống : Là nêu ra Thế.

Trước tuy đã nêu ra chung, nhưng ở đây có chỗ khác. Lại dùng riêng ba pháp ấy làm tánh (Dục, Thắng giải, Tín) thì ba pháp chính là tánh của Nguyện. Tức Nguyện là mong cầu, mong cầu là Dục. Cho nên đối với cảnh trước mặt thì chánh tín giữ lấy phần ấn chứng, mới có thể mong cầu. Cho nên Hậu Đắc Trí kia chỉ là chỗ nương dựa, dựa vào đấy để phát khởi Nguyện. Dục và Thắng giải là hai pháp trong Tâm sở biệt cảnh.

- Ba: Từ câu: “Do Nguyện thứ nhất” tiếp xuống : Là giải-thích văn.

- Số: “Chín là Lực”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ chín.

Một: giải-thích tên gọi.

Hai: Từ câu: “Cũng có hai thứ” tiếp xuống: Là biện giải về Tướng.

Ba: Từ câu: “Nay nói” tiếp xuống : Là phần giải-thích văn. Gồm : Thứ nhất : Là lời của Đại Sư Vô tánh giải-thích về Luận (Nhiếp Luận). Từ câu: “Cho nên Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là lời văn của Luận.

- Số: “Mười là Trí độ”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ mười (Trí)

- Một: giải-thích tên gọi.

- Hai: Từ câu: “Cũng có hai loại” tiếp xuống : Là biện giải về Tướng. Tướng ấy khó thấy nên nêu dẫn Luận để giải-thích. Chính là dẫn Thích Luận. Bản luận (Nhiếp luận) chỉ nêu: “Do sáu độ trước thành lập diệu trí, thọ dụng pháp lạc, đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng-

sanh”. Như Bồ tát Thiên Thân nói: “Do Trí không phân biệt của Bát-nhã Ba-la-mật đà, nên thành lập Hậu Đắc Trí. Lại do Trí ấy mà thành lập sáu pháp Ba-la-mật trước”... Luận Du Già quyển bốn mươi chín nói: “Hướng đến tất cả các pháp, như thật an lập điều trí thanh tịnh, gọi là Trí Ba-la-mậtđà” Nên biết, có thể chọn lấy Thắng nghĩa là Tuệ. Có thể chọn lấy sự an lập là Trí. Lại quyển ba mươi chín nói: Nghĩa là vô lượng Trí. Cho nên biết Phương tiện Ba-la-mật mong cầu tánh thù thắng hơn về sau gọi là Nguyên; tất cả mà oán không thể phá hoại mình gọi là Lực. Như thực quán sát biết rõ cảnh sở trí gọi là Trí. Đại ý đều đồng nhau. Nhưng trên là biện giải về Thể dựa vào tánh thật có quyết định làm thể. Nếu dựa vào trợ bạn thì mỗi mỗi Độ đều lấy tất cả công đức cùng thực hành làm Tánh vậy.

Ba: Từ câu: “Kinh nói” : Tiếp xuống : Là phần giải-thích văn, có thể nhận biết. Nếu phân biệt rộng thì như Duy thức Sở quyển thứ mười, Du Già quyển bốn mươi hai...

- Số: “Cho nên đạt được điều Quan sát trí, Bình đẳng Tánh trí”: Do phá trừ ngã chấp phân biệt, nên Thức thứ bảy không cùng với bốn Hoặc tương ứng, thành Bình đẳng Tánh trí, đã chứng chân như, đối với hàng trăm pháp môn đã chứng chân như, đối với hàng trăm nẻo đã được tự tại. Thành điều Quan sát trí, chưa xả bỏ nhân quả nơi Thể của Thức nên chưa đạt được Trí đại Viên cảnh. Quả dị thực đã còn thì năm căn như nhãn v.v... là dị thực sinh, nên cũng chưa đạt được Trí Thành Sở tác. Hai Trí ấy đến quả vị Phật thì mới chứng đắc.

- Số: “Chỗ tận cùng trong thế-gian”: Tức ba địa trước nương dựa vào chỗ giống với thế-gian.

- Số: “Lìa thân kiến”: Nhờ vào pháp xuất thế-gian nên ban đầu giống như quả Tu đà hoàn. Lại nữa, địa thứ nhất đoạn trừ thân kiến phân biệt, địa thứ tư đoạn trừ Thân kiến câu sanh.

- Số: “Mười Tâm bình đẳng nên gọi là đẳng môn” : Tức Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ ba mươi sáu, phần nói về “Hội nhập năm địa” có nêu rõ về mười Tâm:

Một: Tâm quá khứ Phật Pháp bình đẳng thanh tịnh.

Hai: Tâm vị lai Phật Pháp bình đẳng thanh tịnh.

Ba: Tâm hiện tại...

Bốn: Giới.

Năm: Tâm.

Sáu: Trừ diệt Kiến, Nghi, Hối.

Bảy: Trí đạo phi đạo.

Tám: Tu hành trí kiến.

Chín: Nơi tất cả pháp Bồ đề phân luôn quan sát.

Mười : Tâm giáo hóa tất cả chúng-sanh đều có sự thanh tịnh bình đẳng.

- Sớ: “Pháp của đế, cảnh của Tục”: chính do mười lớp quán về bốn đế, nên bốn địa thì xuất thế, năm địa lại hội nhập, gọi là quán cảnh giới của tục đế.

- Sớ: “Đạt được Tam muội mười Không”: Tức phần cuối nơi sáu địa có đoạn: “Phật tử ! Bồ tát an trụ nơi địa Hiện tiền này, được hội nhập vào Tam muội Không, Tam muội tự tánh không, Tam muội Đệ nhất nghĩa không, Tam muội đệ nhất không, Tam muội đại không, Tam muội hợp Không, Tam muội khởi Không, Tam muội Như thật bất phân biệt không, Tam muội Bất xả ly không, Tam muội Ly Bất ly Không...”. Phần tóm kết viết: “đạt được mười môn Tam muội Không như thế làm đầu, thì trăm ngàn môn Tam muội Không thấy đều hiện tiền.”

Tiết thứ chín: Trời đất hiển bày điềm lành

(Từ câu: “Bấy giờ, cõi Hoa Tạng” tiếp xuống)

- Sớ : “Nay, từ hẹp đến rộng” : Tức Thế giới Sa-bà là hẹp, thế giới Hoa Tạng là rộng.

- Sớ từ câu : “Lớp lớp chư Thiên” tiếp xuống : Là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn rằng : “đã nói đại địa nơi cõi Hoa Tạng chấn động . Đại địa của cõi Hoa Tạng chính là ở tại mặt đất của đại liên hoa. Nay, cõi Sa-bà đích thực là lớp thứ mười ba Vậy đó là đại địa nào ? Giả sử đại địa ấy là đại địa của cõi Sa bà, tức chẳng phải là cõi Hoa Tạng.”

Nên ở đây cần thông tỏ. Có hai ý:

- Một: Dùng gốc bao quát ngọn. Nghĩa là nêu chung về cõi Hoa Tạng thì gồm thấu cả mối lưới thuận hợp, nên hai mươi lớp đều ở trong thế giới Hoa Tạng, huống chi từ lớp mười ba trở đi, há chẳng phải là đại địa?

- Hai: Từ câu: “Lại, do nhiễm tịnh cùng dung thông” tiếp xuống: Nhiễm, Tịnh thông hợp, thấu triệt. Chung cho cả đại địa của nước Ma kiệt, nên đều là kim cương. Nhiễm tịnh đã dung hợp. Do đấy, một chấn động thì tất cả đều chấn động.

- Sớ: “Phần còn lại như nơi chương khác” : Tức trong phần “Giáo nghĩa phân tề” đã biện minh. Nghĩa là, Trí Luận dẫn kinh Trường A-hàm quyển thứ hai, cho rằng : “Có tám nhân-duyên khiến đại địa chấn

động”:

Một: Lúc đại thủy chấn động khiến đại địa chấn động.

Hai : Lúc Tôn thần thử nghiệm về thần lực của mình.

Ba : Thời gian đức Như-Lai nhập thai mẹ.

Bốn : Lúc đức Như-Lai sinh ra.

Năm : Đức Như-Lai thành đạo

Sáu : Đức Như-Lai chuyển pháp luân

Bảy : Đức Như-Lai phân giáo

Tám : Lúc đức Như-Lai nhập Niết-bàn.

Dựa theo Kinh Tăng Nhất A-hàm quyển hai mươi tám, lại thêm đại thần túc. Tâm Tỳ kheo được tự tại, cho đến quan sát về đại địa là vô tướng nên khiến đại địa chấn động, Trí Luận nêu : “Việc thọ ký cho Bồ tát sẽ ở nơi cõi này làm Phật. Lúc ấy địa thần hết mực hoan hỉ, do đấy đại địa chấn động.”

- Số : “Địa luận có bốn điểm, chẳng phải đúng như văn ở đây” :
Tức Địa Luận quyển thứ mười hai có đoạn : “Trong khí thế-gian dựa vào bốn thứ nhóm chúng-sanh :

Một : Dựa vào chúng-sanh bất thiện

Hai : Dựa nơi chúng-sanh tin về đủ loại trời

Ba : Dựa vào chúng-sanh ngã mạn

Bốn : Dựa vào chúng-sanh hành chú, thuật

Vì các chúng-sanh này với ba hạng thượng, trung, hạ thứ lớp, sai biệt nên động ...”. Nay cho là “Chẳng phải như văn ở đây”, tức lúc mới thành bậc Chánh Giác liền diễn giảng pháp Nhất thừa, đều là “Biển hội”, sao lại có hàng bất thiện ? Do căn cứ nơi các kinh “biệt hành” thuận hợp theo cơ duyên cá biệt, nên luận đã theo đấy mà giải-thích.

Tiết thứ mười: Tóm kết để thông hợp về vô tận

Từ câu : “Như thế giới này” tiếp xuống :

Là tiết thứ mười (của Phần lớn thứ nhất : Giáo khởi nhân-duyên - gồm Phẩm một), tóm kết để thông hợp về vô tận. Văn nơi bản Số giải có thể nhận biết.

